

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Án số: 50 /2018/HNGĐ- ST

Ngày: 22/10/2018.

V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH BẮC GIANG
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Chủ tọa phiên toà: Bà Bùi Thị Hương- Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tin

Bà Đinh Thị Thu Huyền

Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thủy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Lương Văn Tuấn- Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 160/2018/TLST- HNGĐ ngày 25/6/2018 về “ *Tranh chấp HN&GD*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 04/10/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1971 (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Cư trú tại: Tổ 27A, Ấp R, xã B, thị xã L, tỉnh Đồng Nai

Bị đơn: Anh Đỗ Minh H tức Nguyễn Văn H, sinh năm 1968 (Có mặt)

Cư trú tại: thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 25/6/2018 được bổ sung bằng bản tự khai và các lời khai sau này nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị và anh H kết hôn năm 1987, trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y. Vợ chồng sống hạnh phúc năm 1992 vợ chồng cùng các con vào sinh sống tại thị xã L, tỉnh Đồng Nai. Năm 1999 anh H tự động bỏ về quê sống một mình để mặc vợ và các con. Năm 2009 vợ chồng chung sống được 01 tháng, rồi anh H lại bỏ về quê. Từ năm 1999 đến năm 2009 anh H nhiều lần bỏ nhà đi. Từ năm 2010 cho đến nay, anh H không về với vợ con, mà sinh sống tại quê ở xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Từ năm 1999 đến nay anh H không giúp chị về kinh tế để nuôi con, vợ chồng rất ít liên lạc với nhau. Vợ chồng mâu thuẫn như vậy hai bên gia đình hòa giải nhiều

lần nhưng không có kết quả. Vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm, kinh tế từ năm 2010 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin được ly hôn.

Con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị H, sinh năm 1988 và Nguyễn Thị Th, sinh năm 1991. Hiện các con đã trưởng thành, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung và số nợ không có, chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Đỗ Minh H (tức Nguyễn Văn H) là bị đơn trình bày: Họ và tên của anh là Nguyễn Văn H, không phải Đỗ Minh H như trong đơn khởi kiện. Chứng cứ xuất trình là Sổ hộ khẩu và Giấy chứng minh nhân dân của anh.

Anh và chị L kết hôn năm 1987, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc. Năm 1992 vợ chồng vào Nam sinh sống và làm ăn. Năm 2000 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh bị bệnh, chị L không chữa trị cho anh, mà đuổi anh đi. Anh phải về quê ở thôn N, xã Đ, huyện Y làm ăn, sinh sống. Vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm, kinh tế từ đó đến nay. Từ năm 2000 đến nay chị L không quan tâm đến anh, ai biết người đó. Hiện anh đang ở một mình tại thôn N, xã Đ, đất là do địa phương cho, nhà là do địa phương làm nhà tình nghĩa.

Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị L xin ly hôn anh đồng ý.

Con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị H, sinh năm 1988 và Nguyễn Thị Th, sinh năm 1991. Hiện các con đã trưởng thành, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, riêng, số nợ, ruộng canh tác, công sức đóng góp anh xác định không có nay không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ quy định của BLTTDS

Đối với việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, Bị đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 227, 228, 271, 273 BLTTDS, Căn cứ các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình xử:

- Quan hệ vợ chồng: Bà Nguyễn Thị L được ly hôn ông Đỗ Minh H (tức Nguyễn Văn H)

- Án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 về lệ phí, án phí tòa án buộc nguyên đơn phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị L là nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa. Chị có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung: Chị Nguyễn Thị L và anh Đỗ Minh H tức Nguyễn Văn H kết hôn năm 1987, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y là phù hợp với các Điều 8,9 luật hôn nhân và gia đình. Ban đầu vợ chồng sống hạnh phúc, năm 2000 xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do anh H không ở với vợ con mà tự về quê sinh sống một mình, nhiều lần vợ chồng hòa giải đoàn tụ nhưng anh H không sửa chữa. Từ đó cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng không quan tâm đến nhau, ai biết người đó. Sự việc vợ chồng như vậy hai gia đình nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm, kinh tế từ đó đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy, thực tế vợ chồng chị L và anh H đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị L và anh H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin ly hôn là phù hợp với Điều 51, Khoản 1 Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

Kết quả xác minh tại địa phương người có tên Đỗ Minh H, sinh năm 1966 và người có tên Nguyễn Văn H, sinh năm 1968; Cư trú tại: thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang là một người.

[3] Con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị H, sinh năm 1988 và Nguyễn Thị Th, sinh năm 1991. Hiện các con đã trưởng thành, chị L, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, riêng, công sức đóng góp, số nợ, ruộng canh tác chị L, anh H xác định không có, nay không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 BLTTDS, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, chị L phải chịu 300.000đ án phí DSST.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51, 53, Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Khoản 4 Điều 147; các Điều 227, 228, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Đỗ Minh H tức Nguyễn Văn H

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị L phải chịu 300.000đ án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 300.000đ theo biên lai số

AA/2017/0001739 ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y. Chị L đã nộp đủ.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết bản án./

Nơi gửi:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND(02b);
- THA;
- ĐS;
- Lưu HS- VP;
- Tư pháp xã Đ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Hương